

Số: 51 /QĐ – THCSNT

Mường Thanh, ngày 03 tháng 04 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai chuyển nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 sang năm 2026
Trường THCS Nam Thanh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS NAM THANH

Căn cứ Thông tư 32/2020/TT-BGD-ĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục ban hành Điều lệ trường Trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 26/6/2025;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/07/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 23/03/2026 của UBND phường Mường Thanh về việc chi chuyển nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 sang năm 2026;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu chuyển nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 sang năm 2026 của Trường THCS Nam Thanh (Có biểu đính kèm)

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các bộ phận: Kế toán, ban ngành đoàn thể, tổ chuyên môn và bộ phận hành chính trong nhà trường có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Website Trường THCS Nam Thanh;
- Lưu VT, KT;



Trần Thị Thanh Tịnh

Số: 75/QĐ-UBND

Mường Thanh, ngày 23 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chi chuyển nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 sang năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG MƯỜNG THANH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Văn bản số 358/KBX-KTNN ngày 19 tháng 03 năm 2023 của Kho Bạc Nhà nước khu vực X về việc số dư dự toán chi thường xuyên ngân sách phường năm 2025 được chuyển sang ngân sách năm 2026;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Mường Thanh tại tờ trình số 135/TTr-KTHT&ĐT ngày 22/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chi chuyển nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 sang năm 2026 của các đơn vị dự toán phường Mường Thanh với tổng số tiền: **13.017.223.899 đồng** (Mười ba tỷ không trăm mười bảy triệu hai trăm hai mươi ba nghìn tám trăm chín mươi chín đồng).

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường hướng dẫn, hạch toán, kiểm tra, giám sát việc sử dụng và thanh quyết toán các nguồn kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND&UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội phường, Kho bạc Nhà nước khu vực X, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy phường;
- Thường trực HĐND phường;
- Kho bạc nhà nước khu vực X;
- Lãnh đạo UBND phường;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hưng



CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG NĂM 2025 SANG NĂM 2026

(theo Quyết định số: 75 /QĐ-UBND ngày 23/ 03 /2026 của UBND phường Mương Thanh)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung / Tên ĐV	QHNS	CHƯƠNG	LK	CTMT	NGUỒN	Số dư DT thực tế chuyển nguồn	Số dư tạm ứng chuyển nguồn sang năm sau	Ghi chú
	TỔNG CỘNG (A+B)						12.352.723.899	664.500.000	
A	KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ DỰ TOÁN						4.755.268.692	664.500.000	
I	Khối quản lý hành chính						3.036.750.162	664.500.000	
1	Văn phòng HĐND-UBND	1143907					578.025.604		
	Chi thường xuyên (Quốc phòng)		800	011	00000	13	157.544.400		
	Chi thường xuyên		800	341	00000	13	392.280.804		
	Chi thường xuyên (An ninh)		800	041	00000	13	28.200.400		
2	UBMTTQ phường	1143902					192.316.278		
	Chi thường xuyên		800	361	00000	13	192.316.278		
3	Phòng Văn hóa - Xã hội phường	1143906					289.902.480		-
	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ theo NĐ số 20		800	398	00000	12	287.537.080		
	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công cách mạng		800	371	00000	29	2.365.400		
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và DT	1143905					1.976.505.800	664.500.000	
	Kinh phí để thực hiện khắc phục hậu quả thiệt hại do Dịch tả lợn Châu Phi gây ra giai đoạn 2021-2024		800	281	00000	15	324.000.000		
	Mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất lúa vụ Đông xuân 2025 - 2026 trên địa bàn phường Mương Thanh		800	281	00000	15	9.505.800		
	Kinh phí cho phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị để thực hiện công trình Kè bảo vệ cầu và đất sản xuất khu dân cư, đội 8 phường Mương Thanh		800	292	00000	15	1.000.000.000		
	Kinh phí cho phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị để thực hiện công trình "Cải tạo, mở rộng đường vào Trường Tiểu học và Trung học cơ sở huyện Điện Biên"		800	292	00000	12		664.500.000	
	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn..... (Mã CTMT 10493)		800	281	10493	15	230.000.000		
	ND1: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời gian) và triển khai, thực hiện quy hoạch...(Mã CTMT 10491)		800	332	10491	12	383.000.000		
	ND1: Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kq thực hiện chương trình (Mã CTMT 10502)		800	083	10502	12	30.000.000		
II	Khối sự nghiệp						1.655.195.682		
1	Trường Mầm non Hoa sen	1118308					86.320.000		
	Kinh phí thực hiện bổ nhiệm, xếp lương, nâng lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục		800	071	00000	13	54.000.000		
	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP		800	071	00000	12	7.880.000		

	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: Miễn học phí		800	071	00000	12	140.000		
	Phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012		800	071	00000	15	24.300.000		
2	Trường Mầm non Noong Bua	1031212					33.180.000		
	Kinh phí thực hiện bổ nhiệm, xếp lương, nâng lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục		800	071	00000	13	26.300.000		
	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP		800	071	00000	12	6.240.000		
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: Miễn học phí		800	071	00000	12	640.000		
3	Trường Mầm non Hoa Mơ	1104965					91.220.000		
	Kinh phí thực hiện bổ nhiệm, xếp lương, nâng lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục		800	071	00000	13	56.000.000		
	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP		800	071	00000	12	4.520.000		
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: HTCPTH		800	071	00000	12	200.000		
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: Miễn học phí		800	071	00000	12	1.100.000		
	Phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012		800	071	00000	15	29.400.000		
4	Trường Mầm non Nam Thanh	1029779					45.589.000		
	Kinh phí thực hiện bổ nhiệm, xếp lương, nâng lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục		800	071	00000	13	16.500.000		
	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP		800	071	00000	12	4.960.000		
	Phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012		800	071	00000	15	24.129.000		
5	Trường Mầm non Thanh Xương	1096023					139.272.000		
	Kinh phí thực hiện bổ nhiệm, xếp lương, nâng lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục		800	071	00000	13	33.000.000		
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: HTCPTH		800	071	00000	12	21.400.000		
	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP		800	071	00000	12	35.472.000		
	Phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012		800	071	00000	15	47.400.000		
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016; Nghị định số 66/2025/NĐ-CP		800	071	00000	15	2.000.000		
6	Trường Tiểu học Noong Bua	1031115					156.937.578		
	Kinh phí thực hiện bổ nhiệm, xếp lương, nâng lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục		800	072	00000	13	80.487.578		
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: HTCPTH		800	072	00000	12	9.750.000		
	Phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012		800	072	00000	15	66.700.000		
7	Trường Tiểu học Nam Thanh	1029632					368.500.000		

	Kinh phí thực hiện bổ nhiệm, xếp lương, nâng lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục		800	072	00000	13	36.800.000		
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: HTCPTH		800	072	00000	12	23.600.000		
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị đồ dùng		800	072	00000	15	220.000.000		
	Phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012		800	072	00000	15	88.100.000		
8	Trường Tiểu học số 1 thanh xương	1095987					47.356.285		
	Kinh phí thực hiện bổ nhiệm, xếp lương, nâng lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục		800	072	00000	13	33.856.285		
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: HTCPTH		800	072	00000	12	200.000		
	Phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012		800	072	00000	15	13.300.000		
9	Trường THCS Him Lam	1029783					94.228.000		
	Kinh phí thực hiện bổ nhiệm, xếp lương, nâng lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục		800	073	00000	13	43.000.000		
	Phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012		800	073	00000	15	51.000.000		
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: HTCPTH		800	073	00000	12	100.000		
	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP		800	073	00000	12	128.000		
10	Trường THCS Nam Thanh	1029636					221.551.000		
	Kinh phí thực hiện bổ nhiệm, xếp lương, nâng lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục		800	073	00000	13	59.000.000		
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: HTCPTH		800	073	00000	12	17.280.000		
	Chế độ cho hs đối với học sinh khuyết tật theo TT 42		800	073	00000	12	70.000.000		
	Phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012		800	073	00000	15	75.271.000		
11	Trường TH&THCS Thanh Xương	1166264					244.647.619		
	Kinh phí thực hiện bổ nhiệm, xếp lương, nâng lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục		800	073	00000	13	67.082.870		
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: HTCPTH		800	073	00000	12	15.000.000		
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 3/9/2025: cấp bù học phí		800	073	00000	12	2.400.000		
	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP		800	073	00000	12	69.956.000		
	Phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012		800	073	00000	15	90.208.749		
12	TT dịch vụ kinh tế tổng hợp	1143904	161		00000	15	126.394.200		
III	Chi thường xuyên theo hình thức lệnh chi tiền						63.322.848		
I	Văn phòng Đảng ủy phường	114908	800	351	00000	13	63.322.848		
B	KINH PHÍ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHUYỂN SANG NĂM SAU SỬ DỤNG (Dự toán cấp 0)		860	434			7.597.455.207		

I	Tăng thu địa bàn 2025 chưa phân bổ						2.357.712.123		
	Đường bê tông, rãnh thoát nước tổ 2,8,9, phường Nam Thanh						176.369.000		
	Đường bê tông rãnh thoát nước tổ dân phố 12 phường Nam Thanh						11.000.000		
	Kè chống sạt lở suối Ứng Ca, phường Nam Thanh thành phố Điện Biên Phủ						21.513.000		
	Trồng thay thế, chăm sóc cắt tỉa cây xanh, cây cảnh năm 2025, 2026						2.148.830.123		
II	Chi thường xuyên						5.239.743.084		
	10% tiền sử dụng đất thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp GCNQSD đất						577.743.084		
	Kinh phí cải cách tiền lương						4.662.000.000		

